

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2009 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	6 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	10 - 11
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 .

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006182 ngày 08 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 05 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do các thay đổi về ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 170.000.000.000 VND, trong đó:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	86.700.000.000	51,00
Các cổ đông khác	83.300.000.000	49,00
Cộng	170.000.000.000	100

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 37 422 234
Fax : 08 37 423 027
E-mail : gnvt@saigonnewport.com.vn
Web Site : <http://www.tancanglogistics.com.vn>
Mã số thuế : 0 3 0 4 8 7 5 4 4 4

Hoạt động chính của Công ty là:

- ✚ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- ✚ Dịch vụ logistics;
- ✚ Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- ✚ Đại lý vận tải đường biển;
- ✚ Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- ✚ Dịch vụ khai thuê hải quan;
- ✚ Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- ✚ Dịch vụ cung ứng tàu biển./.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ	51%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 30).

Trong kỳ, Công ty tạm trích lập các quỹ như sau:

	Số tiền (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.761.878.965
Quỹ dự phòng tài chính	2.761.878.965
Quỹ khen thưởng	2.761.878.965
Quỹ Phúc lợi	2.761.878.965
Cộng	11.047.515.860

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Uẩn	Chủ tịch
Ông Ngô Minh Thuận	Phó chủ tịch
Ông Lê Hữu Chí	Ủy viên
Ông Lê Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Trần Hoài Nam	Ủy viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phùng Ngọc Minh	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Hương	Ủy viên
Bà Đặng Thị Hồng Nhung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Uẩn	Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Cao Minh Thụ	Phó Giám đốc
Ông Lê Hoàng Linh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2009 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Văn Uẩn

Ngày 30 tháng 10 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		208.178.099.834	128.128.648.131
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		56.574.778.540	58.946.641.093
1. Tiền	111	V.01	31.574.778.540	8.946.641.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	50.000.000.000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	2.300.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.300.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		124.788.487.132	61.448.299.848
1. Phải thu của khách hàng	131		119.241.051.348	54.185.452.774
2. Trả trước cho người bán	132		3.642.356.095	2.109.089.698
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.905.079.689	5.153.757.376
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		18.839.853.300	3.263.107.694
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18.839.853.300	3.263.107.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		5.674.980.862	4.470.599.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.965.054.934	24.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		894.822.192	2.480.466.300
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.815.103.736	1.966.133.196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		181.064.398.223	163.994.592.506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		128.216.885.872	131.117.631.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	121.945.645.398	124.897.899.933
- Nguyên giá	222		172.982.245.481	157.223.569.183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.036.600.083)	(32.325.669.250)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.389.501.136	3.954.418.032
- Nguyên giá	225		4.519.334.928	4.519.334.928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.129.833.792)	(564.916.896)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.881.739.338	2.265.313.516
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.160.783.576	15.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	27.160.783.576	15.500.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	
<u>V. Tài sản dài hạn khác</u>	260		25.686.728.775	17.376.961.025
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.482.728.775	15.842.961.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.204.000.000	1.534.000.000
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</u>	270		389.242.498.057	292.123.240.637
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<u>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</u>	300		108.155.212.030	60.757.125.805
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		99.986.136.816	53.484.894.702
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.550.000.005	1.000.000.020
2. Phải trả cho người bán	312		43.763.650.295	19.670.432.236
3. Người mua trả tiền trước	313		5.762.243.307	51.682.771
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.853.412.648	16.199.587.465
5. Phải trả người lao động	315		11.674.043.226	8.949.557.369
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.611.883.023	2.690.492.017
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.770.904.312	4.923.142.824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		8.169.075.214	7.272.231.103
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.780.164.276	7.083.333.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		388.910.938	188.897.803
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		269.181.078.080	220.811.112.083
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		263.274.207.192	214.198.671.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.000.000.000	25.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.713.225.870	6.951.346.905
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.717.916.280	4.956.037.315
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.843.065.042	7.291.287.461
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
<u>II. Nguồn kinh phí , quỹ khác</u>	430		5.906.870.888	6.612.440.402
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		5.906.870.888	6.612.440.402
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			11.906.207.947	10.555.002.750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		389.242.498.057	292.123.240.637

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	132.165.669.391	94.366.869.458	311.218.649.905	252.076.450.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		132.165.669.391	94.366.869.458	311.218.649.905	252.076.450.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	98.757.258.036	71.797.791.116	231.766.486.583	188.481.885.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.408.411.355	22.569.078.342	79.452.163.322	63.594.565.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.217.250.318	2.112.059.869	2.639.892.673	2.395.427.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	223.193.068	367.952.084	696.982.403	474.954.882
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		223.193.068	367.952.084	674.232.993	474.954.882
8. Chi phí bán hàng	24		308.114.983	64.799.331	955.760.250	114.350.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.255.023.590	3.499.444.251	11.613.355.575	8.992.683.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.839.330.032	20.748.942.545	68.825.957.767	56.408.005.008
11. Thu nhập khác	31		43.357.937	2.400.000	199.899.930	104.607.727
12. Chi phí khác	32		13.328.635	16.136.364	162.386.706	118.344.091
13. Lợi nhuận khác	40		30.029.302	(13.736.364)	37.513.224	(13.736.364)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.869.359.334	20.735.206.181	68.863.470.991	56.394.268.644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.111.202.332	5.735.754.024	17.140.605.247	15.720.414.606
16. Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			(2.133.360.700)	-	(5.142.181.574)	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.891.517.702	14.999.452.157	56.865.047.318	40.673.854.038
<i>18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>			842.770.980	144.650.339	2.137.467.996	751.070.945
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>			23.048.746.722	14.854.801.818	54.727.579.322	39.922.783.093
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.356	969	3.219	3.045

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		68.863.470.991	56.394.268.644
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		19.275.847.729	14.701.141.467
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.646.203.025)	(2.395.427.953)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	696.982.403	474.954.882
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		86.190.098.098	69.174.937.040
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.828.745.377)	(13.080.842.393)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.576.745.606)	(6.252.649.955)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		52.756.386.766	19.904.771.731
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.580.822.684)	(322.686.175)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(595.780.305)	474.954.882
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(14.941.627.320)	(13.954.170.865)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.373.163.081	5.727.988.554
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.732.693.925)	(4.591.117.832)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.063.232.728	57.081.184.987
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(25.777.692.805)	(22.925.843.318)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	104.036.762	

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.660.783.576)	(8.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			374.850.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	2.652.513.377	2.395.427.953
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.681.926.242)	(27.155.565.365)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			3.756.830.961	60.240.646.003
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	75.000.000.000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	6.121.830.976	5.972.589.471
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.23	(1.125.000.000)	(1.597.589.476)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.16	(750.000.015)	(2.406.953.992)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.400.000.000)
7.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông thiểu số				9.672.600.000
8.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số			(490.000.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.246.830.961	50.568.046.003
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.371.862.553)	80.493.665.625
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	58.946.641.093	12.787.611.586
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	56.574.778.540	93.281.277.211

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng và Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

4. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Chỉ có 01 Công ty con đã được hợp nhất là:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, TP Hồ Chí Minh	51%	51%

5. Danh sách Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lý do</i>
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng	Phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh	Mới thành lập, chưa có hoạt động phát sinh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 2 của Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng mới thành lập chưa có các hoạt động phát sinh.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số V.5.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ của Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	83.883.830	479.132.765
Tiền gửi ngân hàng	31.490.894.710	8.467.508.328
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)	25.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>56.574.778.540</u>	<u>58.946.641.093</u>
2. Đầu tư ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Vân Linh	300.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Số Chín	2.000.000.000	
Cộng	<u>2.300.000.000</u>	
3. Phải thu khách hàng		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng về phí xếp dỡ Container	62.713.464.713	24.789.338.445
Phải thu khách hàng về dịch vụ vận chuyển	34.285.277.368	17.703.788.017
Phải thu khách hàng về dịch vụ depot	16.274.375.991	8.277.027.606
Phải thu tiền bán xăng, dầu	1.980.131.076	1.045.705.894
Phải thu tiền sửa chữa Container	1.512.966.836	316.362.539
Phải thu khách hàng về các dịch vụ khác	2.474.835.364	2.053.230.273
Cộng	<u>119.241.051.348</u>	<u>54.185.452.774</u>
4. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	1.115.817.561	280.000.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định	-	1.038.419.298
Trả trước về dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển	2.526.538.534	790.670.400
Cộng	<u>3.642.356.095</u>	<u>2.109.089.698</u>
5. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Vân Linh		1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số Chín		2.000.000.000
Phải thu tiền do sự cố Sà Lan	-	1.655.094.914
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ nhưng chưa kê khai	-	291.429.464
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	75.396.810	111.111.105

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TM Việt Mỹ Hai	545.285.198	
Tiền đền bù Sà lan TC 15	452.596.690	
Các khoản phải thu khác	831.800.991	96.121.893
Cộng	<u>1.905.079.689</u>	<u>5.153.757.376</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.264.173.948	1.807.896.879
Công cụ, dụng cụ	-	86.812.667
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.575.679.352	1.256.957.811
Cộng	<u>18.839.853.300</u>	<u>3.263.107.694</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	1.104.721.528	
Trả trước về dịch vụ	-	
Chi phí sửa chữa	109.477.051	
Khác	750.856.355	24.000.000
Cộng	<u>1.965.054.934</u>	<u>24.000.000</u>

8. Thuế GTGT được khấu trừ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ hàng hóa dịch vụ	894.822.192	2.480.466.300
Cộng	<u>894.822.192</u>	<u>2.480.466.300</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.668.422.055	906.080.125
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	146.683.681	1.060.053.071
Cộng	<u>2.815.105.736</u>	<u>1.966.133.196</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền đẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	116.878.985.691	39.957.793.330	345.189.018	41.601.144	157.223.569.183
Mua sắm mới	1.734.405.360	2.522.339.493	861.117.989		5.117.862.842

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		10.772.543.356			10.772.543.356
Thanh lý, nhượng bán	(102.869.900)		(28.860.000)		(131.729.900)
Số cuối kỳ	118.510.521.151	53.252.676.179	1.177.447.007	41.601.144	172.982.245.481
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	25.209.036.735	7.005.703.441	106.495.666	4.433.408	32.325.669.250
Khấu hao trong kỳ	13.970.000.997	4.574.111.461	146.946.473	1.100.073	18.692.159.004
Thanh lý, nhượng bán	(5.143.490)		(13.628.339)		(18.771.829)
Số cuối kỳ	39.184.181.222	11.579.814.902	267.070.478	5.533.481	51.036.600.083
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	91.669.948.956	32.952.089.889	238.693.352	37.167.736	124.897.899.933
Số cuối kỳ	79.326.339.929	41.672.861.277	910.376.529	36.067.663	121.945.645.398

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.519.334.928
Tăng trong kỳ	
Số cuối kỳ	4.519.334.928
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	564.916.896
Tăng trong kỳ do khấu hao	564.916.896
Số cuối kỳ	1.129.833.792
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.954.418.032
Số cuối kỳ	3.389.501.136

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chi phí xây dựng Sà Lan Tân Cảng 20	Chi phí xây dựng bãi Depot 2	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	Cộng
Số đầu năm	2.265.313.516			2.265.313.516
Chi phí phát sinh trong kỳ				

	Chi phí xây dựng Sà Lan Tân Cảng 20	Chi phí xây dựng bãi Depot 2	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	Cộng
	8.545.608.022	14.111.195.590	122.727.712	22.779.531.324
Kết chuyển tăng tài sản cố định trong kỳ	(10.772.543.356)	(11.267.834.434)		(22.163.105.502)
Kết chuyển tăng chi phí trả trước trong kỳ			(122.727.712)	-
Số cuối kỳ	38.378.182	2.843.361.156	-	2.881.739.338

13. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Năng	49%	49%	1.660.783.576

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng không xác định theo phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng mới thành lập, các hoạt động chưa phát sinh.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Góp vốn đầu tư dài hạn:		
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	10.000.000.000	
Cộng	25.500.000.000	15.500.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

	Bãi Depot 9	Bãi Depot 2	Chi phí thuê xe đầu kéo	Cộng
Số đầu năm	15.842.961.025			15.842.961.025
Chi phí phát sinh trong kỳ	7.507.334.785	2.813.095.808	1.363.636.364	11.684.066.957
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(3.474.693.182)	(364.660.569)	(113.636.365)	(3.952.990.116)
Kết chuyển giảm khác	(91.309.091)			(91.309.091)
Số cuối kỳ				

Bãi Depot 9	Bãi Depot 2	Chi phí thuê xe đầu kéo	Cộng
19.784.293.537	2.448.435.239	1.249.999.999	23.482.728.775

16. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Đăng Phong để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 0,15%/tháng	800.000.000	
Vay ông Trần Phước Hiệp phục vụ SXKD	500.000.000	
Vay ngân hàng Quân Đội	3.000.000.000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	250.000.005	1.000.000.020
Cộng	4.550.000.005	1.000.000.020

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Vay cá nhân, ngân hàng	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm		1.000.000.020	1.000.000.020
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	4.300.000.000		4.300.000.000
Kết chuyển từ vay dài hạn			
Số tiền vay đã trả trong kỳ		(750.000.015)	(750.000.015)
Số cuối kỳ	4.300.000.000	250.000.005	4.550.000.005

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp	19.701.725.192	3.344.807.659
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	2.706.984.785	1.984.833.649
Phải trả người bán về mua sắm, sửa chữa TSCĐ	5.238.258.957	10.571.384.781
Lãi vay phải trả	200.000.000	91.580.645
Phải trả người bán về chi phí dịch vụ khác	15.916.681.361	3.677.825.502
Cộng	43.763.650.295	19.670.432.236

19. Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng ứng trước tiền dịch vụ Depot.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền nâng hạ tại depot, dịch vụ khai thuê hải quan	282.025.728	51.682.771

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua ứng trước tiền XD CB	5.480.217.579	
Cộng	5.762.243.307	51.682.771

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.068.159.361	600.720.967	467.438.394
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		239.136.213	239.136.213	
Thuế xuất, nhập khẩu		54.811.775	54.811.775	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.769.190.581	12.170.860.413	14.941.627.320	11.998.423.674
Thuế thu nhập cá nhân	1.430.396.884	589.449.097	1.635.632.903	384.213.078
Các loại thuế khác		9.337.502	6.000.000	3.337.502
Cộng	16.199.587.465	13.860.053.194	17.384.669.949	12.853.412.648

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.863.470.991	56.394.268.644
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng các khoản chi phí không hợp lệ	148.949.997	439.616
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(450.000.000)	(250.370.382)
Tổng thu nhập chịu thuế	68.562.420.988	56.144.337.878
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25	28
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</i>	<i>17.140.605.247</i>	<i>15.720.414.606</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo thông tư 03</i>	<i>(5.142.181.574)</i>	
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước</i>		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.998.423.673	15.720.414.606

* Các khoản điều chỉnh giảm (thu nhập từ cổ phiếu, hợp tác kinh doanh)

21. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí thuê phương tiện	4.225.709.070	2.590.830.600
Trích trước chi phí nhiên liệu	-	99.661.417
Trích trước chi phí sửa chữa lớn, thường xuyên tài sản	6.198.966.138	
Trích trước chi phí các dịch vụ khác	3.187.207.815	
Cộng	<u>13.611.883.023</u>	<u>2.690.492.017</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	706.244.916	574.983.028
Bảo hiểm xã hội, y tế	139.979.701	355.664.027
Bảo hiểm thất nghiệp	11.580.065	
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan 15	1.026.925.770	2.779.720.486
Phải trả Ông Nguyễn Đăng Phong – các khoản chi hộ	-	1.010.029.409
Thù lao HĐQT, Ban điều hành của Cty con	168.400.000	
Nhận tiền bảo lãnh bảo hành cho 03 khung cầu bán lớp mua mới	520.717.969	
Tiền dịch vụ nâng hạ container	1.008.491.664	
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	370.000.000	
Các khoản phải trả khác	3.818.564.227	202.745.874
Cộng	<u>7.770.904.312</u>	<u>4.923.142.824</u>

23. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	6.446.830.976	5.750.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Phú ^(a)	4.446.830.976	3.750.000.000
Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội ^(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn	1.333.333.300	1.333.333.300
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương – CN TP. Hồ Chí Minh ^(c)	1.333.333.300	1.333.333.300
Cộng	<u>7.780.164.276</u>	<u>7.083.333.300</u>

^(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội–CN An Phú để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian 03 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe nâng QC 30-40 và QC 29-40.

^(b) Khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 2 năm, lãi vay trả theo năm tài chính.

^(c) Khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài chính số 54.08.07/CTTC-CNHCM ngày 19 tháng 3 năm 2008, thuê 08 xe đầu kéo hiệu Dongfeng EQ4252GE7, thời gian thuê là 03 năm.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Vay dài hạn	Nợ dài hạn	Cộng
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm	6.446.830.976	1.333.333.300	7.780.164.276
Trên 5 năm			
Tổng nợ	6.446.830.976	1.333.333.300	7.780.164.276

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Vay dài hạn	Nợ dài hạn	Cộng
Số đầu năm	5.750.000.000	1.333.333.300	7.083.333.300
Số tiền vay phát sinh trong kỳ(*)	1.821.830.976		1.821.830.976
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(1.125.000.000)		(1.125.000.000)
Số cuối năm	6.446.830.976	1.333.333.300	7.780.164.276

(*) Khoản vay dài hạn 3 năm từ nguồn vốn vay kích cầu của Chính phủ

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	188.897.803
Số trích lập trong kỳ	200.313.135
Số chi trong kỳ	(300.000)
Số cuối kỳ	388.910.938

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm	170.000.000.000	25.000.000.000	6.951.346.905	4.956.037.315	7.291.287.461
Cổ đông góp vốn trong kỳ					
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ					54.727.579.322
Chi nộp phạt theo quyết toán thuế năm					(42.401.879)
Chi thù lao hội đồng quản trị và Ban điều					(85.883.999)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
hành					
Trích lập quỹ trong kỳ			2.761.878.965	2.761.878.965	(11.047.515.863)
Số cuối kỳ	170.000.000.000	25.000.000.000	9.713.225.870	7.717.916.280	50.843.065.042

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	4.255.550.261	2.356.890.141	6.612.440.402
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	2.761.878.965	2.761.878.965	5.523.757.930
Công ty Mẹ cấp quỹ	44.000.000		44.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(4.733.363.745)	(1.539.963.699)	(6.273.327.344)
Số cuối kỳ	2.328.065.481	3.578.805.407	5.906.870.888

27. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.800.000.000	9.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	176.040.219	69.166.819
Quỹ dự phòng tài chính	176.040.219	69.166.819
Lợi nhuận chưa phân phối	1.754.127.510	616.669.112
Cộng	11.906.207.947	10.555.002.750

28. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Dịch vụ xếp dỡ container	61.287.634.000	52.303.953.350
Dịch vụ vận chuyển bộ	21.014.084.096	18.307.712.225
Dịch vụ vận chuyển thủy	9.501.023.333	5.115.965.000
Dịch vụ depot	26.672.404.826	14.031.166.958
Dịch vụ s/c container	2.067.499.345	424.880.608
Dịch vụ khác	11.623.023.791	4.183.191.317
Cộng	132.165.669.391	94.366.869.458

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp ^(a)	<u>98.757.258.036</u>	<u>71.797.791.116</u>
Cộng	<u>98.757.258.036</u>	<u>71.797.791.116</u>

(a) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	11.283.236.319	8.647.895.053
Chi nhân công trực tiếp	18.103.305.730	10.979.223.214
Chi phí sản xuất chung	69.370.715.987	52.170.672.849
Tổng chi phí sản xuất	<u>98.757.258.036</u>	<u>71.797.791.116</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>98.757.258.036</u>	<u>71.797.791.116</u>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	766.485.281	1.861.689.487
Lãi từ cổ phiếu, trái phiếu	450.000.000	
Lãi hợp tác liên doanh		250.370.382
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>765.037</u>	<u></u>
Cộng	<u>1.217.250.318</u>	<u>2.112.059.869</u>

31. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay	223.193.068	367.952.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	223.193.068	367.952.084

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên	28.006.857	11.209.078
Chi phí vật liệu, bao bì	31.711.444	17.431.159
Chi phí công cụ dụng cụ	8.110.000	4.033.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.835.953	16.557.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.000	7.386.883
Chi phí bằng tiền khác	214.975.729	8.181.818
Cộng	308.114.983	64.799.331

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.406.962.360	1.779.658.372
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.665.856	208.980.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.105.136	45.312.108
Chi phí tư vấn, pháp lý	1.520.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.377.462	596.838.111
Chi phí bằng tiền khác	572.912.776	868.655.026
Cộng	5.255.023.590	3.499.444.251

34. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu phạt vi phạm hợp đồng	13.094.098	

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu phạt các phương tiện về định mức nhiên liệu	25.718.386	
Thu bán hồ sơ thầu	4.545.453	2.400.000
Thu bán thanh lý phế liệu		
Cộng	43.357.937	2.400.000

35. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí tiết kiệm nhiên liệu	10.376.668	
Thuế bị phạt, bị truy thu	2.850.000	
Các khoản chi phí không hợp lệ	101.967	
Chi phí kiểm định Container		16.136.364
Cộng	13.328.635	16.136.364

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	23.048.746.722	14.854.801.818
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.048.746.722	14.854.801.818
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.000.000	15.333.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.356	969

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	17.000.000	12.000.000
Cổ phiếu tăng trong kỳ (02 tháng) (*)		5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.000.000	15.333.333

(*) Năm 2008 Công ty tăng vốn từ 31/7/2008 số vốn tăng thêm : 50.000.000.000 đồng ; số vốn điều lệ tại ngày 31/7/2008 là : 170.000.000.000 đồng (tương ứng : 17.000.000 cổ phiếu)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.484.902.175	8.856.875.687
Chi phí nhân công	20.510.268.090	12.758.881.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.965.021.651	5.432.508.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.405.694.336	46.738.164.162
Chi phí khác	2.954.510.357	1.575.604.576
Cộng	104.320.396.609	75.362.034.698

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tiền lương, phụ cấp	198.997.456	196.472.174
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	13.200.000	13.200.000
Cộng	212.197.456	209.672.174

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	115.659.068.381	88.459.753.545
Cung cấp dịch vụ sửa chữa Container cho Công ty mẹ	1.086.812.785	
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	1.594.745.158	4.311.491.758
Phải trả tiền thuê bến bãi, văn phòng cho	300.302.396	121.439.262

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty mẹ		
Phải trả tiền thuê phương tiện	1.742.151.686	
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	4.613.366.580	2.975.963.815
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về dịch vụ khác	170.369.100	
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	5.202.461.911	3.869.212.553
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Phải trả tiền xây lắp bãi Depot 2	2.137.044.323	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	768.000.000	
Công ty CP Tân cảng - Cái mép		
Ưng trước tiền xây lắp bãi khu B Cái mép	4.762.435.168	
Phải thu dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ	3.334.959.250	
Phải trả về dịch vụ khác	211.102.025	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	107.612.018.795	51.652.722.040
Phải thu về dịch vụ sửa chữa	228.937.622	
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	951.900	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về dịch vụ đã cung cấp	17.955.367	
Công ty CP Tân cảng - Cái mép		
Phải thu dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ	3.334.959.250	
Phải trả về dịch vụ khác	184.502.325	
Cộng nợ phải thu	111.379.325.259	51.652.722.040
Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	12.761.474.225	3.316.175.904
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	3.245.600.670	2.975.963.815
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	4.401.874.387	2.367.671.048
Phải trả về dịch vụ khác	170.369.100	
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền xây lắp bãi số 2	1.137.044.323	
Công ty CP Tân cảng - Cái mép		
Ưng trước tiền xây lắp bãi khu B Cái mép	4.762.435.168	
Phải trả về dịch vụ khác	211.102.025	
Cộng	26.689.899.898	8.659.810.767

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Thắm

Đỗ Thanh Trường

Nguyễn Văn Uẩn